FireAnt

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,100
SL cổ phiếu LH	12,130,776
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	51
P/E	-1.2
EPS	-3,642

	YTD	1T	3T	6T
PTE	55.6%	27.3%	20.0%	55.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

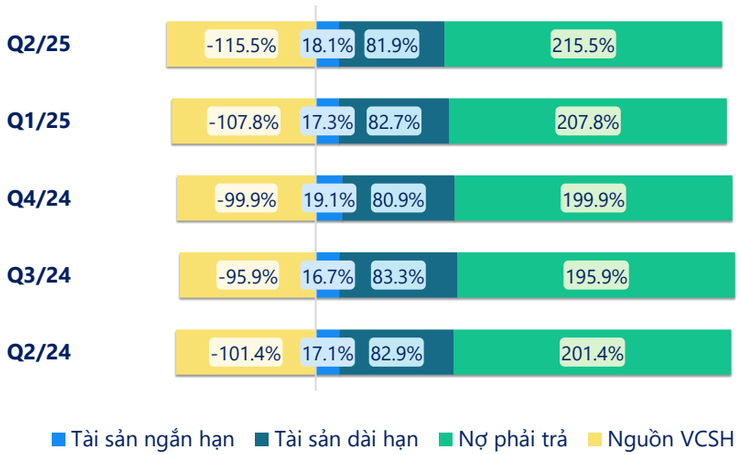

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

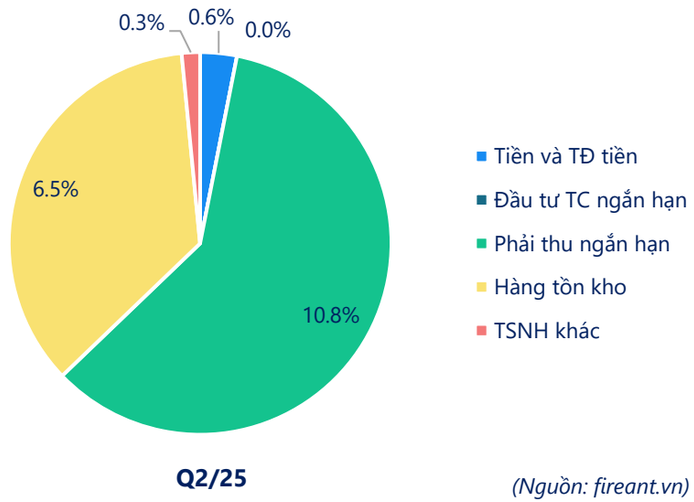

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

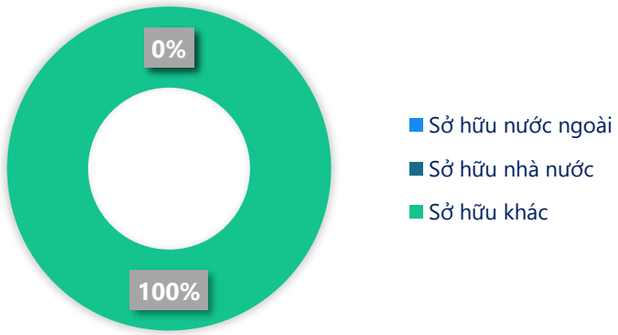

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

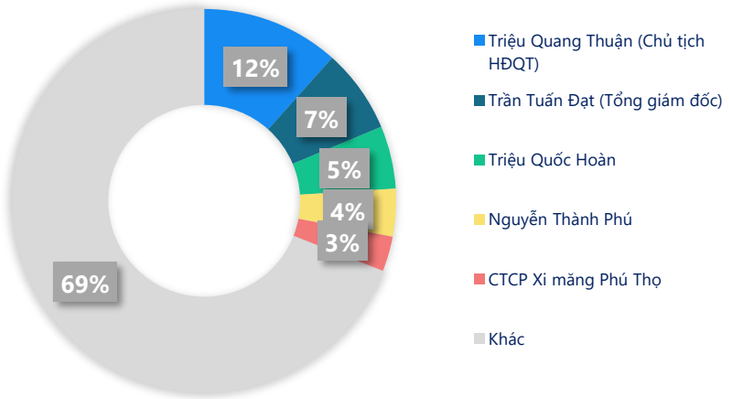

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

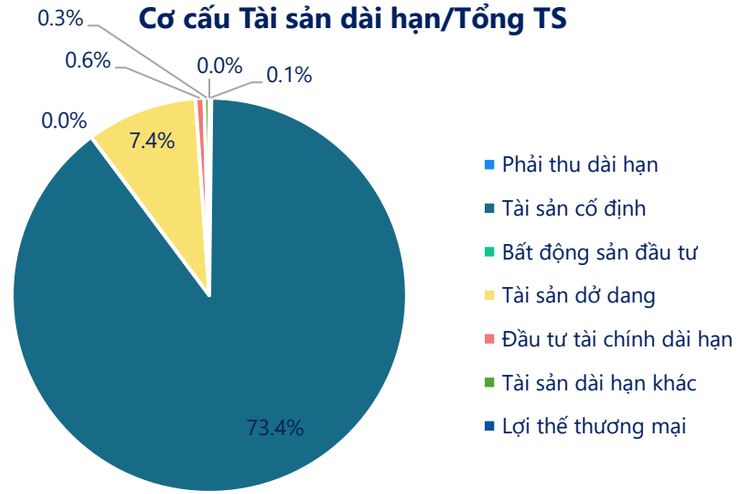

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Tiền và tương đương tiền

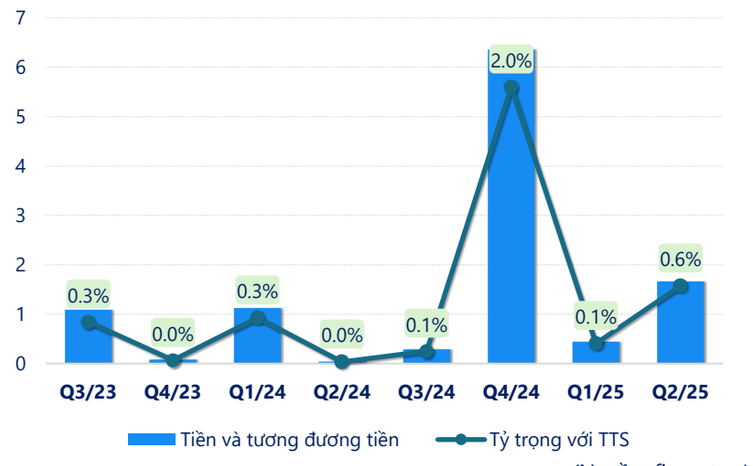

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

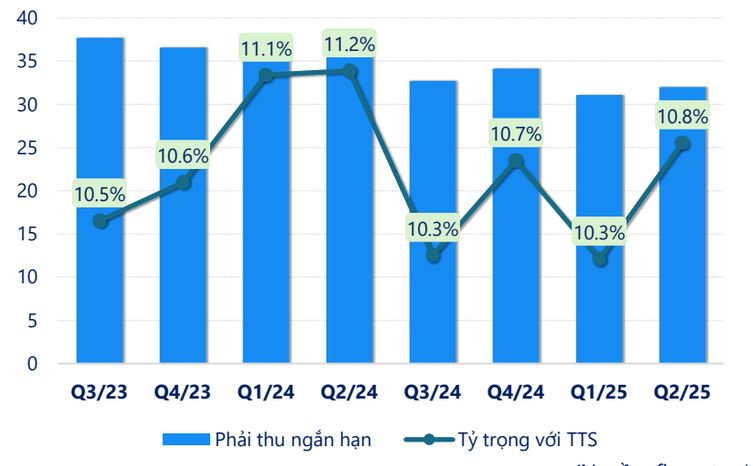

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

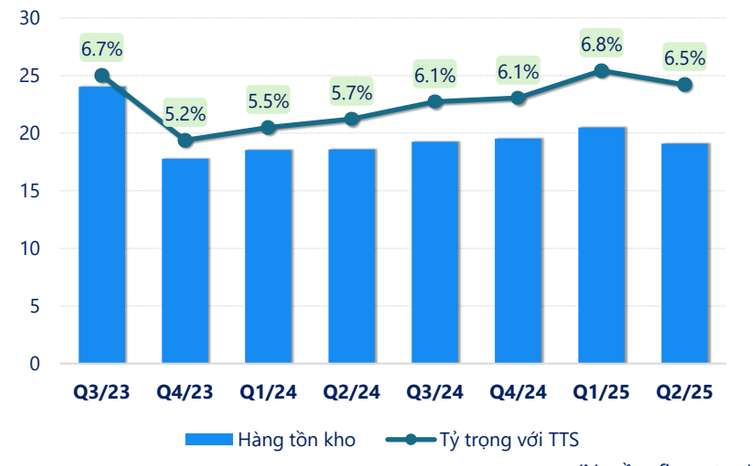

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

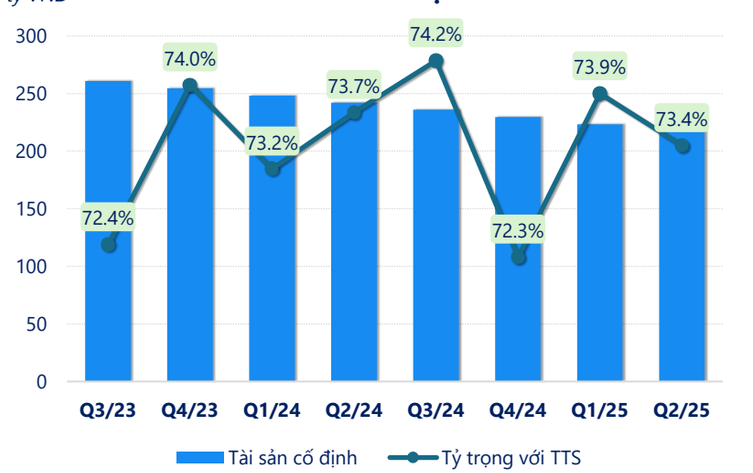

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

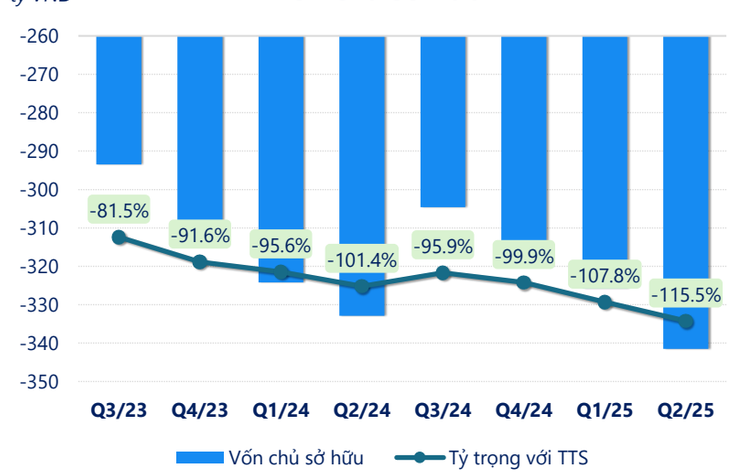

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

Kết quả kinh doanh

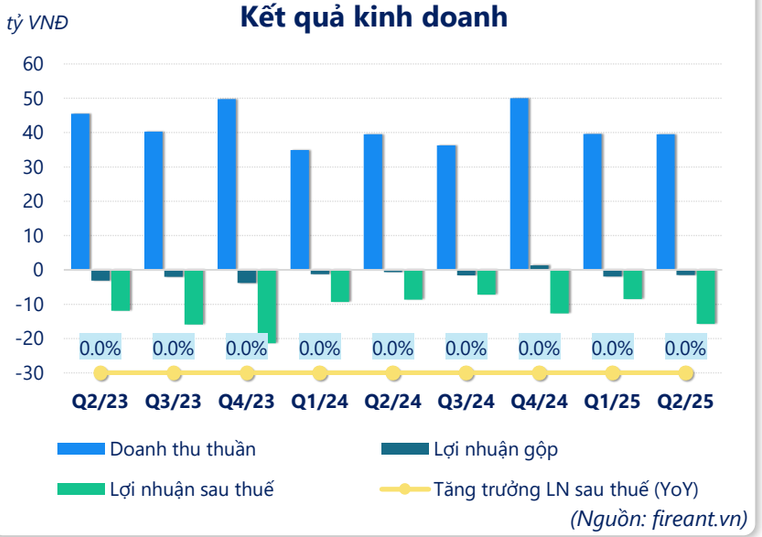

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

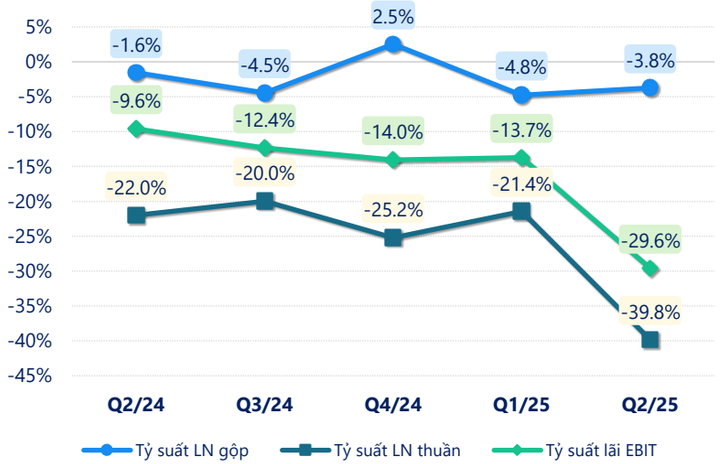

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

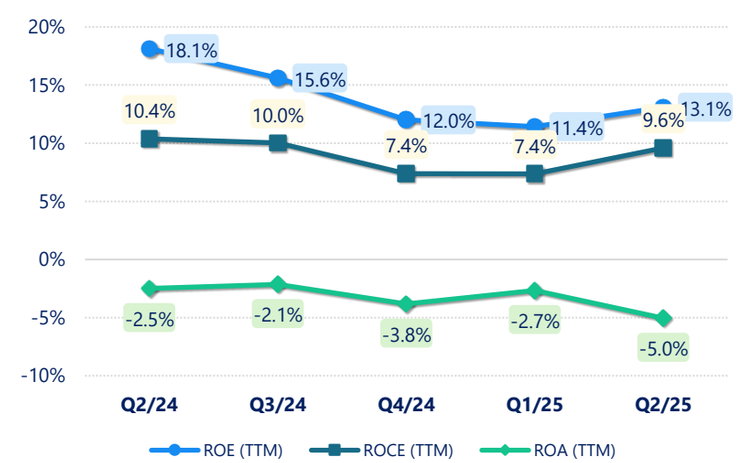

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

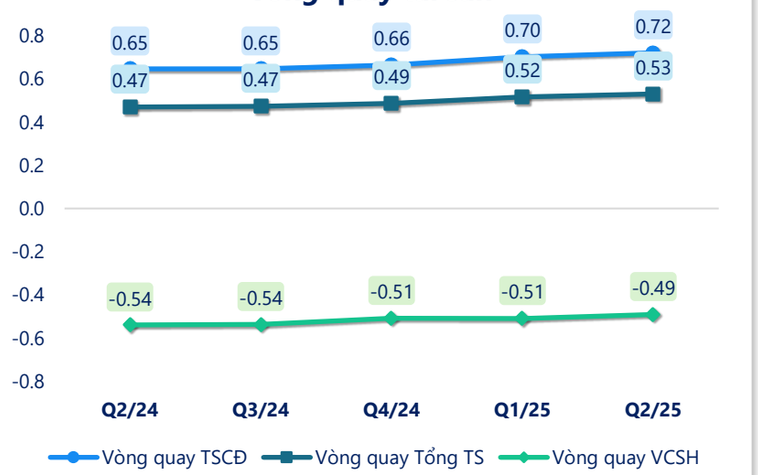

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

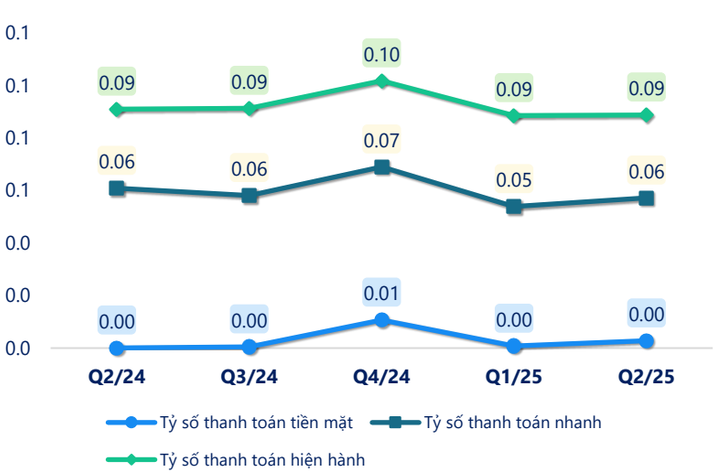

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

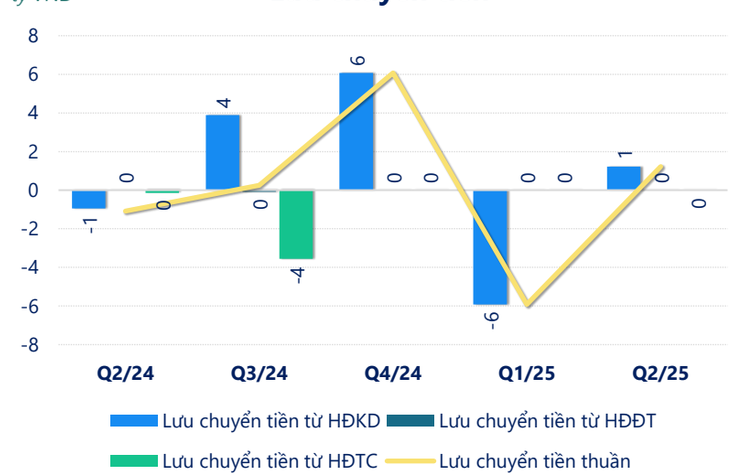

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng Phú Thọ (UPCOM: PTE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**296**	**318**	**-6.9%**
Tài sản ngắn hạn	53.6	60.6	-11.6%
Tiền và tương đương tiền	1.66	6.36	-73.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.0	34.1	-6.2%
Hàng tồn kho	19.1	19.5	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.83	0.61	34.9%
Tài sản dài hạn	**242**	**257**	**-5.8%**
Phải thu dài hạn	0.41	0.36	14.1%
Tài sản cố định	217	230	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.0	22.0	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.75	2.03	-13.8%
Tài sản dài hạn khác	**0.97**	**3.13**	**-69.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	637	635	0.4%
Nợ ngắn hạn	**604**	**596**	**1.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	196	5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	79.7	83.4	-4.4%
Nợ dài hạn	33.3	39.0	-14.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.3	39.0	-14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-342**	**-317**	**-7.6%**
Vốn chủ sở hữu	**-342**	**-317**	**-7.6%**
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	39.6	36.3	50.0	39.6	39.5
Giá vốn hàng bán	40.2	37.9	48.8	41.5	41.0
Lợi nhuận gộp	-0.62	-1.62	1.27	-1.89	-1.48
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	4.94	2.78	10.4	3.07	11.0
Chi phí lãi vay	4.91	2.78	5.64	3.07	4.05
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.30	0.37	0.33	0.41	0.31
Chi phí QLDN	2.84	2.49	3.20	3.13	2.96
LN thuần từ HĐKD	-8.69	-7.25	-12.6	-8.50	-15.7
Lợi nhuận khác	-0.01	-0.01	-0.05	-0.01	0
LN trước thuế	-8.71	-7.26	-12.7	-8.50	-15.7
Lợi nhuận sau thuế	-8.71	-7.26	-12.7	-8.50	-15.7
LNST của CĐ cty mẹ	-8.71	-7.26	-12.7	-8.50	-15.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.95	3.90	6.07	-5.92	1.23
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-0.09	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	-3.56	0.00	0.01	-0.01
Tiền đầu kỳ	1.12	0.04	0.29	6.36	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.08**	**0.25**	**6.07**	**-5.92**	**1.22**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0.04	0.29	6.36	0.44	1.66

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic